

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

Số: 07/2025/KSD/CV-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 17 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã kiểm toán năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã kiểm toán năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/03/2025 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Người được uỷ quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã kiểm toán năm 2024;



BÙI THỊ LOAN

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
DNA

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
DN: C=VN, S=HÀ NAM, L=
Thành phố Phú Lý, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA,
OID.0.9.2342.18200300.100.1,
1=MST.0700212810
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.17
17:13:47
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700212810 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Việt Vương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Fu Jianmu	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 02/08/2024)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 03/04/2024)

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Bùi Việt Vương

Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Số: 26064/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 29 tháng 03 năm 2024.



NGUYỄN MINH TỬ

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2721-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.962.194.583	81.244.822.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	15.012.788.241	17.506.244.840
1. Tiền	111		15.012.788.241	17.506.244.840
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.207.819.133	13.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	21.207.819.133	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.386.500.188	43.461.082.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	37.522.487.434	35.860.131.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.004.088.716	6.799.921.014
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	59.924.038	801.029.869
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.200.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	6.831.223.095	7.244.315.991
1. Hàng tồn kho	141		6.831.223.095	7.244.315.991
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		523.863.926	33.179.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8.1	12.030.872	33.179.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		511.833.054	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.579.552.063	50.732.234.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.841.409.325	41.423.920.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	33.841.409.325	41.423.920.369
- Nguyên giá	222		83.423.399.339	89.839.012.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.581.990.014)	(48.415.092.606)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		277.762.800	5.813.916.116
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	277.762.800	5.813.916.116
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.460.379.938	3.494.397.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8.2	3.460.379.938	3.494.397.979
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		122.541.746.646	131.977.056.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.325.371.898	11.047.095.608
I. Nợ ngắn hạn	310		2.325.371.898	11.047.095.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	240.512.768	389.102.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	100.000.000	90.419.817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	2.520.282	40.964.612
4. Phải trả người lao động	314		-	159.809.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.944.444	40.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.14	1.456.263.668	2.451.481.822
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.553.868	2
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	485.576.868	7.875.317.486
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.216.374.748	120.929.960.952
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	120.216.374.748	120.929.960.952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.374.748	829.960.952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		729.960.952	675.596.780
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(713.586.204)	154.364.172
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		122.541.746.646	131.977.056.560



Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Hà Nam, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	47.136.727.334	52.357.797.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47.136.727.334	52.357.797.331
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	41.333.038.267	50.416.743.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.803.689.067	1.941.053.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.549.385.342	946.399.915
7. Chi phí tài chính	22	5.4	372.900.811	691.888.033
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		132.374.710	449.773.714
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	724.495.805	889.447.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.114.898.908	3.710.019.524
10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.140.778.885	(2.403.900.864)
11. Thu nhập khác	31	5.7	4.010.068	2.711.969.015
12. Chi phí khác	32	5.8	1.686.642.863	140.315.769
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(1.682.632.795)	2.571.653.246
14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(541.853.910)	167.752.382
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	171.732.294	13.388.210
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(713.586.204)	154.364.172
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	(59,47)	12,86
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	(59,47)	12,86

Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Hà Nam, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	48.267.905.699	69.121.963.259
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(53.587.809.660)	(55.339.172.533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.601.983.309)	(4.847.405.605)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(132.698.189)	(448.375.430)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(171.732.294)	(110.638.412)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.781.404.525	3.817.200.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(14.168.934.326)	(3.055.313.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.386.152.446	9.138.257.940
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	7.000.000.000	10.013.852.600
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	(16.000.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	3.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	479.650.461	266.291.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(520.349.539)	(2.719.855.487)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.481.479.282	28.980.148.681
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.871.219.900)	(28.362.888.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.389.740.618)	617.260.111
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.523.937.711)	7.035.662.564
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.506.244.840	10.149.734.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.481.112	320.847.375
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	15.012.788.241	17.506.244.840



Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Hà Nam, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700212810 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 27 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, buôn bán thương mại các loại sắt, thép.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty:

- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "Metal Hanger";
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập

lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 – 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí san nền, chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản; công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các vận chuyển hàng hóa.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.354.312.552	1.015.380.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.658.475.689	16.490.864.396
	15.012.788.241	17.506.244.840

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	21.207.819.122	21.207.819.122	13.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	5.207.819.122	5.207.819.122	13.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (2)	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	21.207.819.122	21.207.819.122	13.000.000.000	13.000.000.000

- (1) Phản ánh khoản các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 3,4%/năm có số dư 5.207.819.122 VND. Trong đó 207.819.122 VND là khoản lãi nhập gốc.
- (2) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nam với lãi suất 6,5%/năm trả lãi cuối kỳ có số dư 13.000.000.000 VND.
- (3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, gửi ngày 20/09/2024 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam với lãi suất 4,5% trả lãi cuối kỳ có số dư 3.000.000.000 VND.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.S.C.T (Camnodia) Co., Ltd	25.031.001.625	10.855.378.018
Ông Nguyễn Đức Nhuận (1)	9.002.700.000	9.002.700.000
Công ty TNHH Nhựa Tùng Tấn	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư GreenFarm Việt Nam	486.219.888	1.401.180
Phải thu khách hàng khác	2.565.921	16.000.652.055
	37.522.487.434	35.860.131.253

(1) Phải thu ông Nguyễn Đức Nhuận theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/202/HĐCN-HP ngày 21 tháng 12 năm 2021. Khoản công nợ được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 824538 cấp ngày 14/04/2016, số CO386715 cấp ngày 04/07/2018 và siis CE340781 cấp ngày 25/11/2016 theo Biên bản thỏa thuận và bàn giao tài sản số 01.2022/BBBG ngày 21/12/2021 và số 02.2022 ngày 21/12/2021. Theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền còn lại 9.002.700.000 VND có thời hạn thanh toán trong năm 2024.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	3.751.000.000	649.920.890
Nguyễn Văn Hào	862.978.500	-
Công ty TNHH PCCC và An Ninh Điện tử 24h	250.000.000	250.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	140.110.216	5.900.000.124
	5.004.088.716	6.799.921.014

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	59.924.038	-	65.924.038	-
Phải thu khác	-	-	735.105.831	-
	59.924.038	-	801.029.869	-

4.6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	
Ông Nguyễn Đức Nhuận	6 tháng	9.002.700.000	(1.200.000.000)	-	9.002.700.000	-
		9.002.700.000	(1.200.000.000)	9.002.700.000	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.581.840.271	-	4.449.189.027	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	67.006.376	-
Thành phẩm	2.227.723.700	-	2.119.273.578	-
Hàng hóa	1.021.659.124	-	608.847.010	-
	6.831.223.095	-	7.244.315.991	-

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.030.872	33.179.129
	12.030.872	33.179.129

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí san nền (*)	2.183.506.080	2.253.469.692
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	297.836.101	550.266.092
Chi phí sửa chữa tài sản	891.168.083	634.129.663
Chi phí trả trước khác	87.869.674	56.532.532
	3.460.379.938	3.494.397.979

(*) Là chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	44.202.814.181	25.335.008.939	20.260.280.764	40.909.091	89.839.012.975
Tăng trong năm	-	4.076.745.000	-	-	4.076.745.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.076.745.000	-	-	4.076.745.000
Giảm trong năm	-	(10.492.358.636)	-	-	(10.492.358.636)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.492.358.636)	-	-	(10.492.358.636)
Phân loại lại	(41.773.190)	(4.489.665.323)	4.541.216.483	(9.777.970)	-
Số cuối năm	44.161.040.991	14.429.729.980	24.801.497.247	31.131.121	83.423.399.339
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	23.016.608.361	11.942.900.517	13.414.866.172	40.717.556	48.415.092.606
Tăng trong năm	1.702.954.884	1.723.902.169	1.066.675.563	-	4.493.532.616
- Khấu hao trong năm	1.702.954.884	1.723.902.169	1.066.675.563	-	4.493.532.616
Giảm trong năm	-	(3.326.635.208)	-	-	(3.326.635.208)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.326.635.208)	-	-	(3.326.635.208)
Phân loại lại	36.035.716	(310.984.581)	284.535.300	(9.586.435)	-
Số cuối năm	24.755.598.961	10.029.182.897	14.766.077.035	31.131.121	49.581.990.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	21.186.205.820	13.392.108.422	6.845.414.592	191.535	41.423.920.369
- Tại ngày cuối năm	19.405.442.030	4.400.547.083	10.035.420.212	-	33.841.409.325

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc thiết bị được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam để đảm bảo cho các khoản với giá trị còn lại là 13.511.561.725 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 37.927815573 VND)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 11.786.903.250 VND, tại 01/01/2024 là 6.613.673.785 VND.

4.10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	277.762.800	5.813.916.116
	277.762.800	5.813.916.116

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh - Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	116.472.176	116.472.176	-	-
Công ty TNHH LKK Việt Nam	35.783.191	35.783.191	-	-
Công ty Luật TNHH IR	64.800.000	64.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Vinh	-	-	241.034.534	241.034.534
Các đối tượng khác	23.457.401	23.457.401	148.068.124	148.068.124
	240.512.768	240.512.768	389.102.658	389.102.658

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Công Nghệ Điện Tử Thời Đại	100.000.000	90.419.817
	100.000.000	90.419.817

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	39.872.158	-	2.767.331.771	2.807.203.929	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	171.732.294	171.732.294	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.092.454	-	18.060.850	16.633.022	2.520.282	-
Tiền thuế đất	-	-	328.590.977	328.590.977	-	-
Các loại thuế khác	-	-	138.181.818	138.181.818	-	-
	40.964.612	-	3.423.897.710	3.462.342.040	2.520.282	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện từ việc cho thuê xưởng	1.456.263.668	2.451.481.822
	1.456.263.668	2.451.481.822

4.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.875.317.486	7.875.317.486	3.481.479.282	10.871.219.900	485.576.868	485.576.868
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	7.624.952.920	7.624.952.920	2.458.909.982	9.598.286.034	485.576.868	485.576.868
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	250.364.566	250.364.566	1.022.569.300	1.272.933.866	-	-
Tổng cộng	7.875.317.486	7.875.317.486	3.481.479.282	10.871.219.900	485.576.868	485.576.868

(i) Số dư phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng tín dụng hạn mức số 01.01.2024/3563738/HĐTD ngày 29/05/2024 với hạn mức vay là 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay 163 ngày kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay là 4,5%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Phương thức đảm bảo: Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/3563738/HĐBĐ ngày 11/03/2022 bao gồm 20 máy đúc phun để đúc Plastic nhập khẩu từ Trung Quốc và Hợp đồng thế chấp số 02/2022/3563738 ngày 19/04/2022 là tài sản gắn liền với thửa đất số 32 địa chỉ KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, bao gồm khu văn phòng số 02, nhà nghỉ ca số 1,2,3, nhà ăn ca, nhà phụ trợ, nhà văn phòng, nhà văn phòng điều hành 1 và 6 nhà xưởng sẵn xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Tăng trong năm trước	-	-	154.364.172	154.364.172
- Lãi trong năm trước	-	-	154.364.172	154.364.172
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952
Giảm trong năm	-	100.000.000	(813.586.204)	(713.586.204)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	100.000.000	(100.000.000)	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	(713.586.204)	(713.586.204)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	200.000.000	16.374.748	120.216.374.748

(i) Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2024.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Fu Jianmu	29.560.000.000	24,63%	29.560.000.000	24,63%
Ông Bùi Việt Vương	29.960.000.000	24,97%	28.110.000.000	23,43%
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	9.149.000.000	7,62%	6.000.000.000	5,00%
Bà Đàm Thị Ái Len	9.620.000.000	8,02%	9.620.000.000	8,02%
Vốn của các đối tượng khác	41.711.000.000	34,76%	46.710.000.000	38,93%
	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000	100,00%

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	100.000.000	-

4.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	829.960.952	675.596.780
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	(713.586.204)	154.364.172
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(100.000.000)	-
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(100.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	16.374.748	829.960.952

4.17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

4.17.1. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.112,86	369,38

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	17.603.611.140	25.923.922.658
Doanh thu bán thành phẩm	23.426.384.863	21.648.473.284
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.024.963.831	4.785.401.389
Doanh thu khác	81.767.500	-
	<u>47.136.727.334</u>	<u>52.357.797.331</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	17.444.589.290	25.715.944.966
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.125.228.052	22.324.856.686
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.763.220.925	2.375.941.794
	<u>41.333.038.267</u>	<u>50.416.743.446</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	438.483.293	515.281.214
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	499.019.045	431.118.701
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	611.883.004	-
	<u>1.549.385.342</u>	<u>946.399.915</u>

5.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	132.374.710	449.773.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	240.526.101	105.596.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	136.518.099
	<u>372.900.811</u>	<u>691.888.033</u>

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	722.395.805	501.804.092
Chi phí khác bằng tiền	2.100.000	387.643.015
	724.495.805	889.447.107

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.878.768.154	1.384.769.753
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	192.669.491	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.945.502	489.911.856
Thuế, phí và lệ phí	447.051.995	76.420.000
Chi phí khác bằng tiền	1.007.463.766	1.758.917.915
Dự phòng phải thu khó đòi	1.200.000.000	-
	5.114.898.908	3.710.019.524

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.905.725.288
Thu nhập khác	4.010.068	806.243.727
	4.010.068	2.711.969.015

5.8. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.625.131.744	-
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.000.000.000	-
- Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	8.625.131.744	-
Các khoản phạt hành chính	61.511.119	-
Chi phí khác	-	140.315.769
	1.686.642.863	140.315.769

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	171.732.294	13.388.210
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	171.732.294	13.388.210

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(541.853.910)	167.752.382
- Các khoản điều chỉnh tăng	157.511.119	247.639.269
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	61.511.119	151.639.269
+) <i> Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	96.000.000	96.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	543.302.813	688.453.260
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục tiền cuối năm</i>	30.481.112	320.847.375
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục phải thu cuối năm</i>	512.821.701	367.605.885
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(927.645.604)	(273.061.609)
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	(927.645.604)	(273.061.609)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN năm trước	171.732.294	13.388.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	171.732.294	13.388.210

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

5.10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(713.586.204)	154.364.172
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(713.586.204)	154.364.172
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	(59,47)	12,86

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.908.931.042	14.566.215.646
Chi phí nhân công	4.485.788.814	4.188.396.575
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	632.435.598	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.493.532.616	5.789.423.781
Thuế, phí và lệ phí	510.733.013	76.420.000
Chi phí dự phòng	1.200.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.561.607.649	1.610.057.035
Chi phí khác bằng tiền	453.224.917	2.436.087.191
	46.246.253.649	28.666.600.228

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.481.479.282	28.980.148.681
	3.481.479.282	28.980.148.681

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.871.219.900	28.362.888.570
	10.871.219.900	28.362.888.570

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	15.012.788.241	17.506.244.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.782.411.472	36.661.161.122
Đầu tư ngắn hạn	21.207.819.133	13.000.000.000
	75.003.018.846	67.167.405.962
	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	244.066.636	389.102.660
Chi phí phải trả	36.944.444	40.000.000
Vay và nợ	485.576.868	7.875.317.486
	766.587.948	8.304.420.146

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.2. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	17.506.244.840	-	-	17.506.244.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.661.161.122	-	-	36.661.161.122
Đầu tư ngắn hạn	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	67.167.405.962	-	-	67.167.405.962
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	389.102.660	-	-	389.102.660
Chi phí phải trả	40.000.000	-	-	40.000.000
Vay và nợ	7.875.317.486	-	-	7.875.317.486
	8.304.420.146	-	-	8.304.420.146
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	15.012.788.241	-	-	15.012.788.241
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.382.411.472	-	-	36.382.411.472
Đầu tư ngắn hạn	21.207.819.133	-	-	21.207.819.133
	72.603.018.846	-	-	72.603.018.846
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	244.066.636	-	-	244.066.636
Chi phí phải trả	36.944.444	-	-	36.944.444
Vay và nợ	485.576.868	-	-	485.576.868
	766.587.948	-	-	766.587.948

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách bên liên quan

Họ và tên	Mối quan hệ
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 02/08/2024)
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/11/2023)
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 03/04/2024)
Ông Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 17/05/2024)
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên

Thù lao chi trả trong năm tài chính cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Bùi Việt Vương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	420.000.000	420.000.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc	-	55.374.000
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm kế toán trưởng	186.000.000	186.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	-
Ông Fu Jianmu	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	156.000.000	152.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên ban kiểm soát	12.000.000	69.423.615
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
		906.000.000	1.002.797.615

8.2. Thông tin về bộ phận

NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa		Bán thành phẩm		Hoạt động khác		Tổng bộ phận đã báo cáo	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.923.922.658	21.648.473.284	4.785.401.389		4.785.401.389		52.357.797.331	52.357.797.331
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	207.977.692	(676.383.402)	2.409.459.595		2.409.459.595		1.941.053.885	1.941.053.885
Tài sản bộ phận cuối năm	65.345.816.312	54.568.792.590	12.062.447.658		12.062.447.658		131.977.056.560	131.977.056.560
Tổng Tài sản cuối năm	65.345.816.312	54.568.792.590	12.062.447.658		12.062.447.658		131.977.056.560	131.977.056.560
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	5.469.749.813	4.567.662.628	1.009.683.168		1.009.683.168		-	-
Tổng Nợ phải trả cuối năm	5.469.749.813	4.567.662.628	1.009.683.168		1.009.683.168		-	-

NĂM NAY

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa		Bán thành phẩm		Hoạt động khác		Tổng bộ phận đã báo cáo	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	17.603.611.140	23.426.384.863	6.106.731.331		6.106.731.331		47.136.727.334	47.136.727.334
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	159.021.850	1.301.156.811	4.343.510.406		4.343.510.406		5.803.689.067	5.803.689.067
Tài sản bộ phận cuối năm	45.764.255.992	60.901.769.832	15.875.720.822		15.875.720.822		122.541.746.646	122.541.746.646
Tổng Tài sản cuối năm	45.764.255.992	60.901.769.832	15.875.720.822		15.875.720.822		122.541.746.646	122.541.746.646
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	882.379.961	1.136.892.392	306.099.545		306.099.545		2.325.371.898	2.325.371.898
Tổng Nợ phải trả cuối năm	882.379.961	1.136.892.392	306.099.545		306.099.545		2.325.371.898	2.325.371.898

8.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.



Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Hà Nam, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2025

